# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

## CTCP Đầu tư Bất động sản Taseco

| Ngày 30/09/2025 | 48,600 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **21.2%** | **86.1%** | **88.2%** |

**DT thuần**
*Q3/25*
**1,238**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 681| 122%
YoY: ▲ 927| 298%

**LN thuần**
*Q3/25*
**282**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 221| 362%
YoY: ▲ 60.0| 27.1%

**LN sau thuế**
*Q3/25*
**223**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 185| 482%
YoY: ▲ 38.0| 20.4%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q3/25*
**26.2%**
YoY: +/-▲ 6.8%

**ROE (TTM)**
*Q3/25*
**15.0%**
YoY: +/-▼ 2.1%

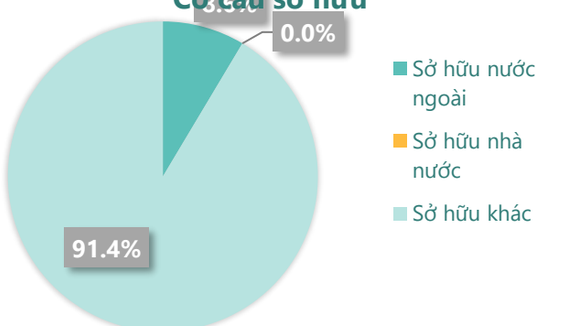
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 17,496 |
| Số lượng CPLH (CP) | 360,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 905,635 |
| Sở hữu nước ngoài | 8.6% |
| Beta | 1.26 |
| EPS | 2,056 |
| P/E | 23.6 |

**DT thuần**
*9T 2025*
**2,171**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 922| 73.8%

**LN thuần**
*9T 2025*
**380**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 110| 40.4%

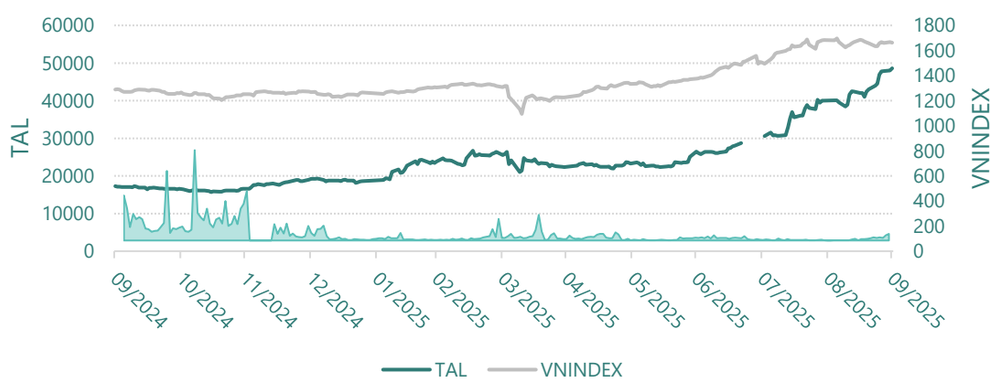
**LN sau thuế**
*9T 2025*
**283**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 81.0| 40.2%

### Cơ cấu sở hữu

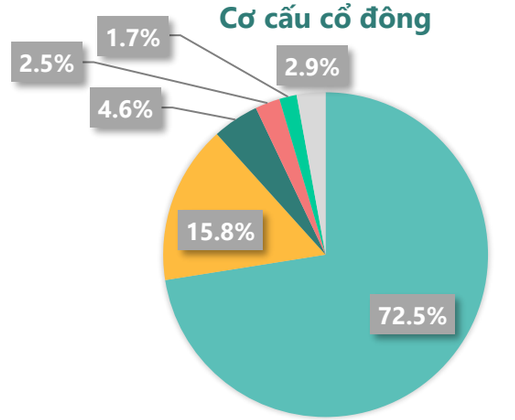



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

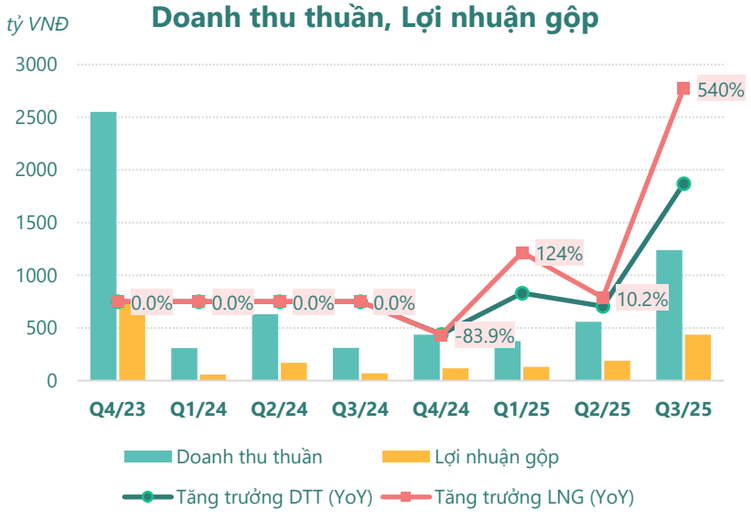



- CTCP Tập đoàn Taseco
- Hanoi Investments Holdings Ltd
- Đoàn Thị Phương Thảo
- Vietnam Enterprise Investments Ltd
- Amersham Industries Ltd
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

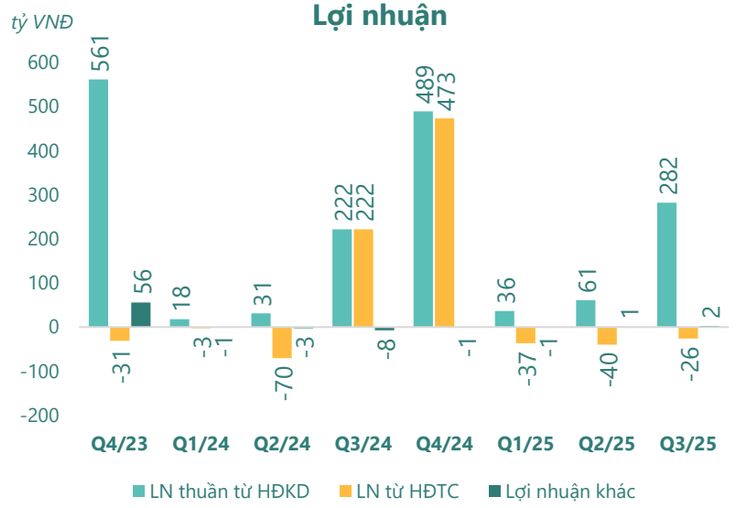
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



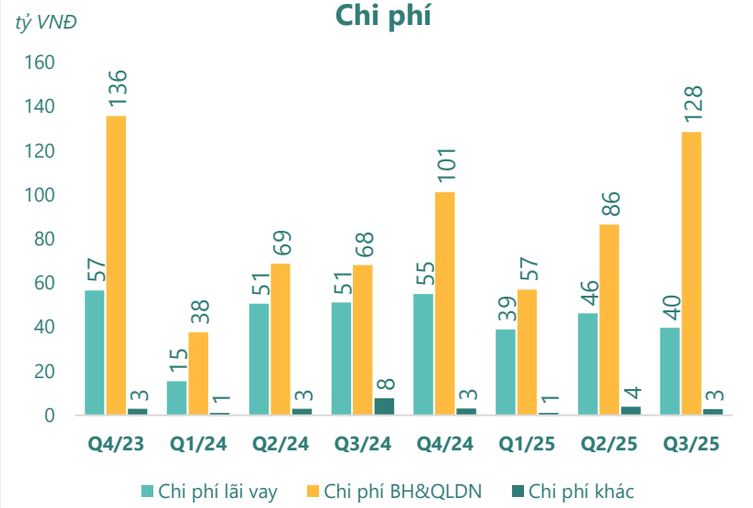

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



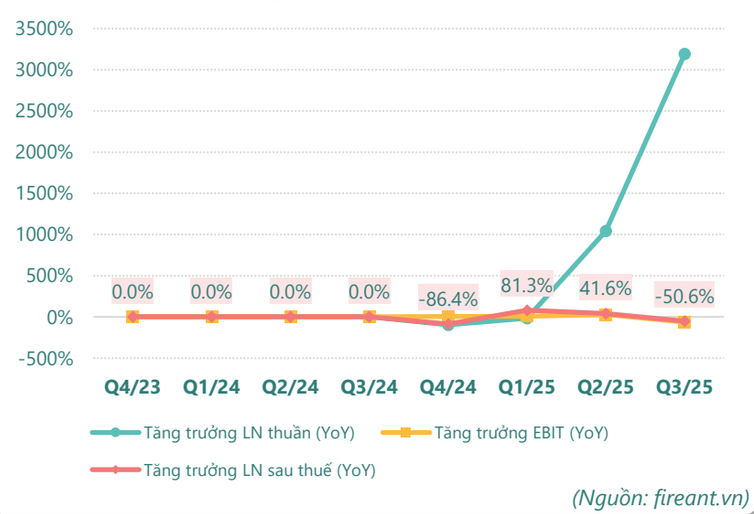

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



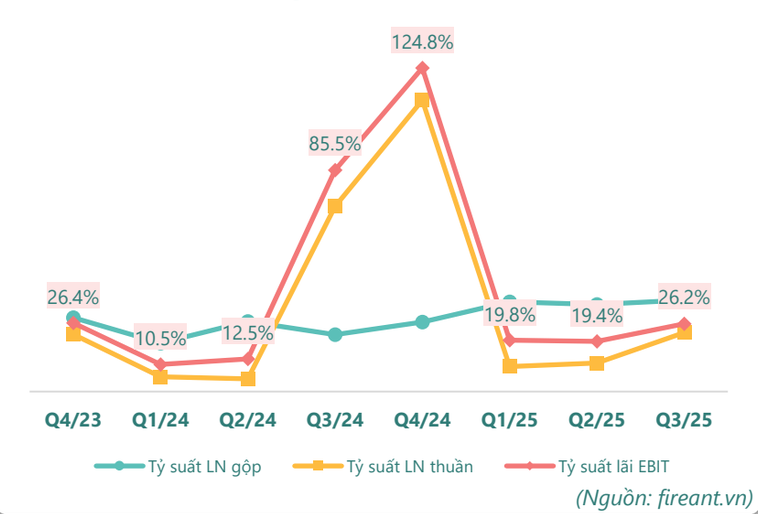

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



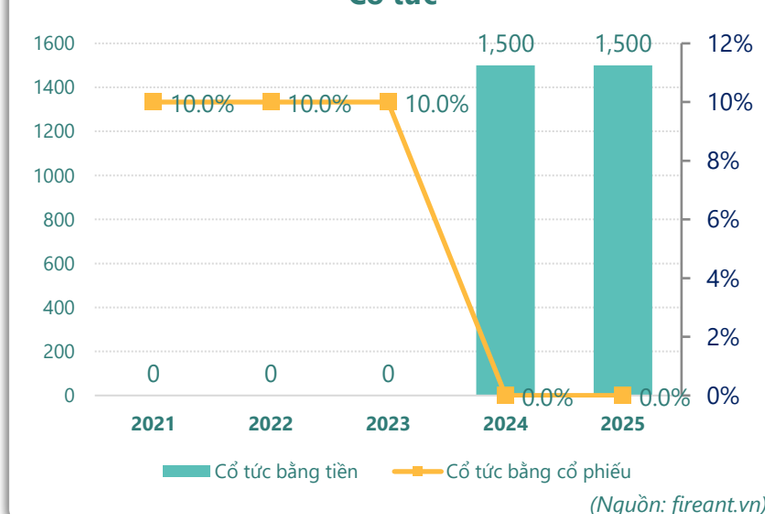

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

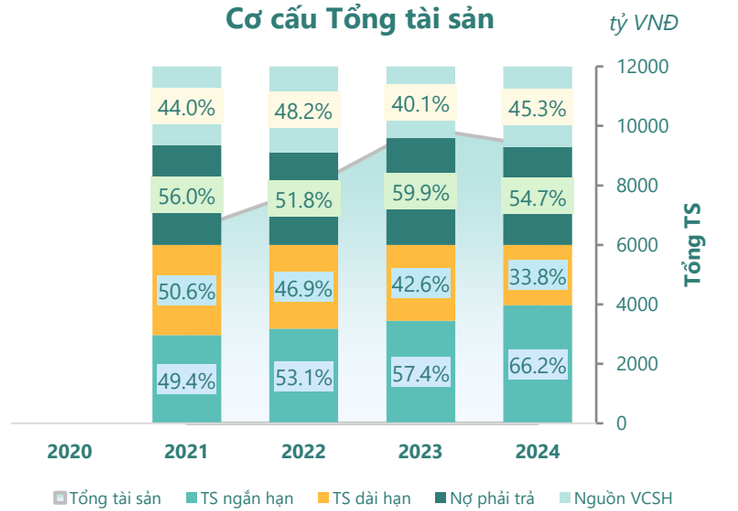
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

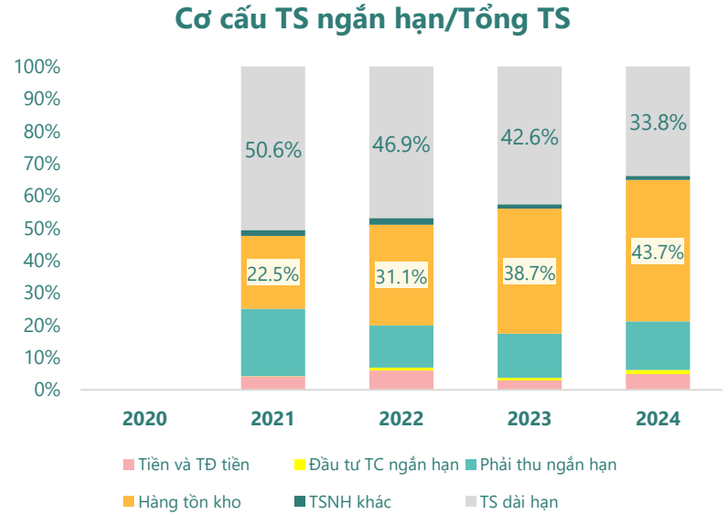
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



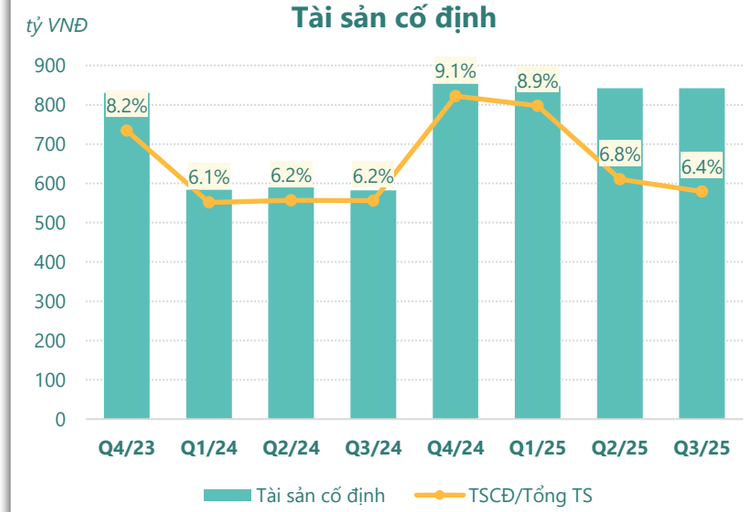

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



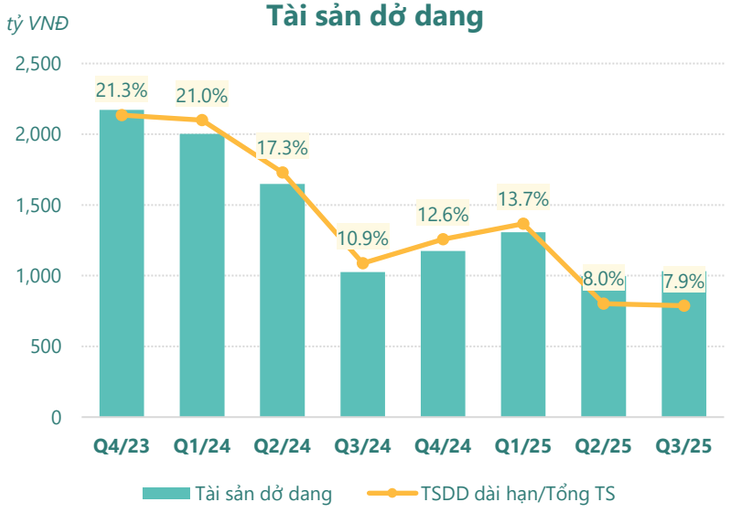

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



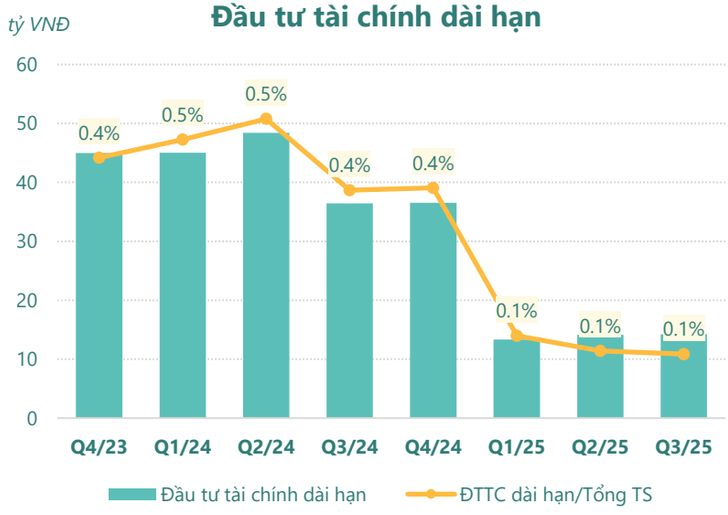

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



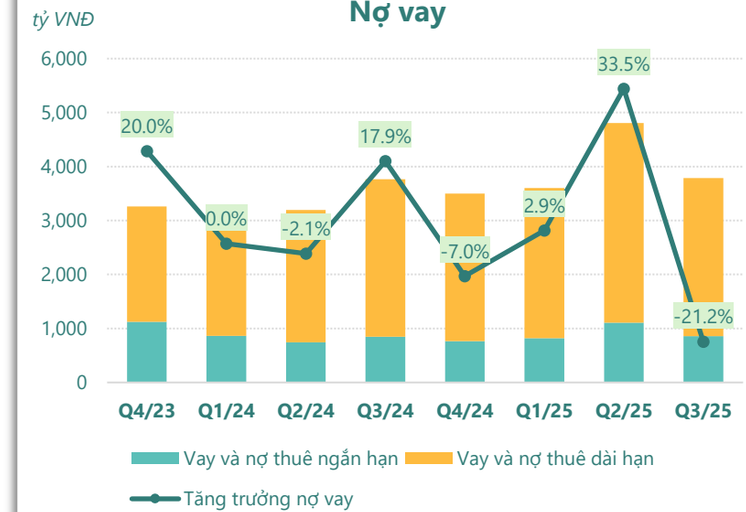

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

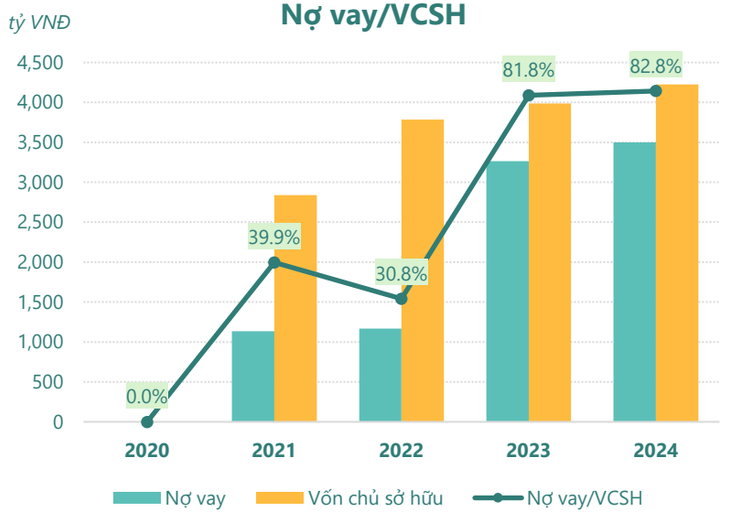
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

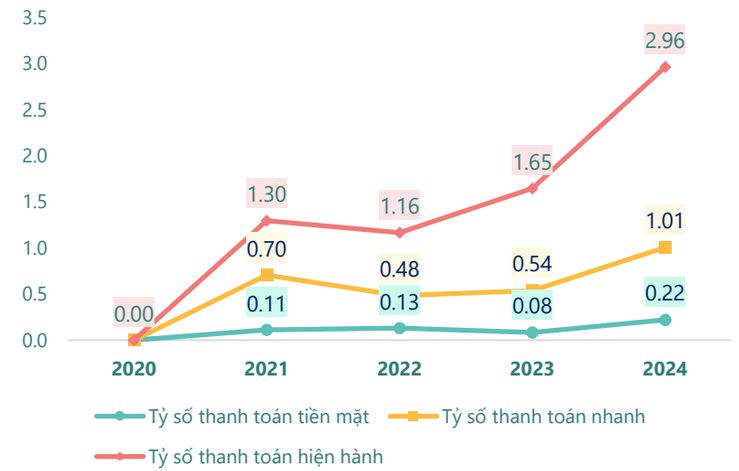
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



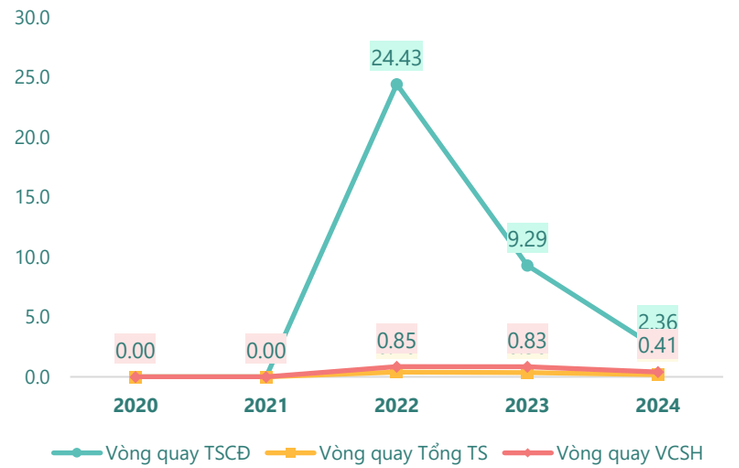

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



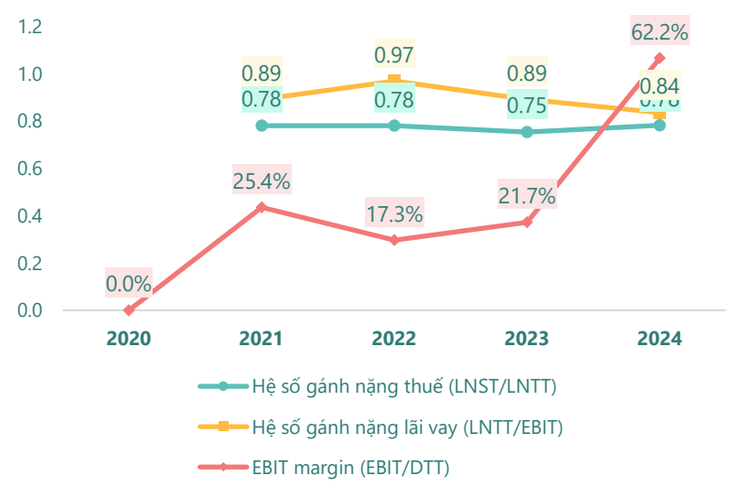

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



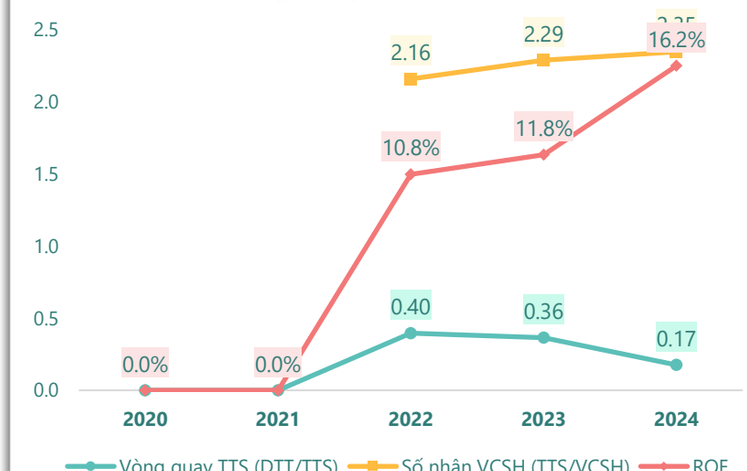

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



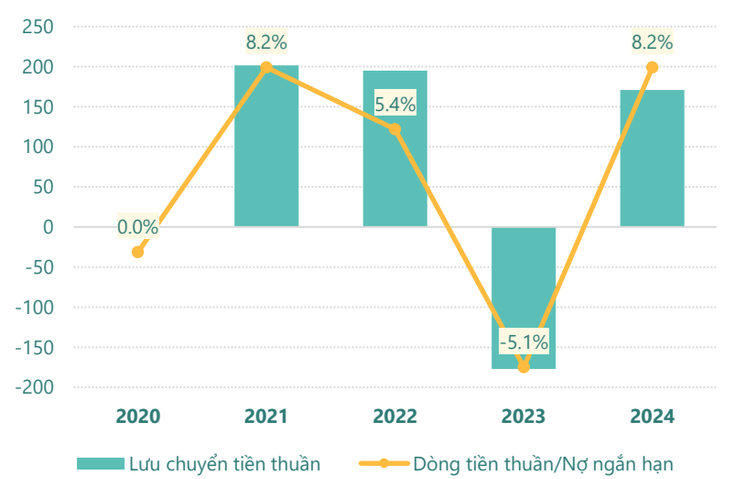

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/25 | Q3/24 | Thay đổi YoY | 9T 2025 | 9T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **1,238** | **311** | **298%** | **2,171** | **1,249** | **73.8%** |
| Giá vốn hàng bán | 802 | 242 | 231% | 1,417 | 953 | 48.7% |
| **Lợi nhuận gộp** | 437 | 68.2 | 540% | 754 | 296 | 155% |
| Doanh thu HĐTC | 16.9 | 258 | -93.4% | 34.1 | 282 | -87.9% |
| Chi phí TC | 43.0 | 36.4 | 18.3% | 137 | 133 | 2.8% |
| **Chi phí lãi vay** | 39.7 | 51.1 | -22.2% | 125 | 117 | 6.6% |
| LN trong công ty LKLD | **0.09** | **0.02** | **341%** | **0.24** | **0.18** | **34.7%** |
| Chi phí bán hàng | 54.8 | 17.6 | 211% | 101 | 31.0 | 225% |
| Chi phí QLDN | **73.7** | **50.5** | **45.9%** | **171** | **144** | **19.3%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 282 | 222 | 27.1% | 380 | 270 | 40.4% |
| Lợi nhuận khác | **2.33** | **-7.56** | **131%** | **2.09** | **-11.0** | **119%** |
| **LN trước thuế** | 285 | 214 | 33.0% | 382 | 259 | 47.1% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **223** | **185** | **20.4%** | **283** | **202** | **40.2%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **213** | **181** | **17.4%** | **268** | **185** | **44.9%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -422 | -745 | -811 | -48.2 | -1,759 | -236 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 527 | 496 | 1,478 | -117 | 64.5 | 16.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -69.7 | 166 | -275 | 232 | 1,535 | 259 |
| Tiền đầu kỳ | 111 | 146 | 63.8 | 460 | 526 | 368 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **35.6** | **-82.5** | **392** | **66.6** | **-159** | **38.7** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 146 | 63.8 | 456 | 526 | 368 | 406 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **13,096** | **9,324** | **40.5%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 10,261 | 6,174 | 66.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 406 | 460 | -11.6% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 125 | 113 | 10.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 2,307 | 1,402 | 64.5% |
| Hàng tồn kho | 7,264 | 4,079 | 78.1% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 120 | 31.9% |
| **Tài sản dài hạn** | **2,836** | **3,150** | **-10.0%** |
| Phải thu dài hạn | 512 | 620 | -17.4% |
| Tài sản cố định | 842 | 854 | -1.4% |
| Bất động sản đầu tư | 309 | 319 | -2.9% |
| Tài sản dở dang | 1,031 | 1,192 | -13.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 14.2 | 36.5 | -61.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **92.6** | **89.4** | **3.6%** |
| Lợi thế thương mại | 34.1 | 39.7 | -13.9% |
| **Nợ phải trả** | 6,952 | 5,100 | 36.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **3,702** | **2,084** | **77.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 856 | 805 | 6.3% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 324 | 426 | -23.9% |
| **Nợ dài hạn** | 3,250 | 3,016 | 7.8% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 2,931 | 2,695 | 8.8% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **6,145** | **4,224** | **45.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **6,145** | **4,224** | **45.5%** |
| Vốn điều lệ | 3,600 | 2,970 | 21.2% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*